

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 534/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Thông báo số 66/TB-UBND ngày 12/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của đồng chí Vương Quốc Tuấn, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 732/TTr-SXD ngày 29/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, chi tiết tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

PHỤ LỤC SỐ 01**Danh mục đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	I	Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ	1	Đô thị Thái Nguyên <i>(phạm vi gồm các phường, xã thuộc thành phố Thái Nguyên trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	II
2	Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	II	Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ	2	Đô thị Sông Công <i>(phạm vi gồm các phường, xã thuộc thành phố Sông Công trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	II
3	Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	III	Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng	3	Đô thị Phổ Yên <i>(phạm vi gồm các phường, xã thuộc thành phố Phổ Yên trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	II
4	Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	III	Quyết định số 713/QĐ-BXD ngày 02/8/2012 của Bộ Xây dựng	4	Đô thị Bắc Kạn <i>(phạm vi gồm các phường, xã thuộc thành phố Bắc Kạn trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	IV	Quyết định số 371/QĐ-BXD ngày 14/5/2019 của Bộ Xây dựng	5	Đô thị Hùng Sơn <i>(phạm vi thị trấn Hùng Sơn trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
6	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6	Đô thị Quân Chu <i>(phạm vi thị trấn Quân Chu trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
7	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	7	Đô thị Hương Sơn <i>(phạm vi thị trấn Hương Sơn trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
8	Đô thị Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	8	Đô thị Diềm Thụy <i>(phạm vi xã Diềm Thụy trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
9	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	9	Đô thị Hóa Thượng <i>(phạm vi thị trấn Hóa Thượng trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
10	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	V	Chưa có Quyết định phân loại (thành lập tại Nghị định số 05/NQ-CP ngày 13/01/2011 của Chính phủ)	10	Đô thị Sông Cầu <i>(phạm vi thị trấn Sông Cầu trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	11	Đô thị Trại Cau <i>(phạm vi thị trấn Trại Cau trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
12	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	12	Đô thị Đình Cả <i>(phạm vi thị trấn Đình Cả trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
13	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	13	Đô thị Chợ Chu <i>(phạm vi thị trấn Chợ Chu trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
14	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	14	Đô thị Đu <i>(phạm vi thị trấn Đu trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
15	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	15	Đô thị Giang Tiên <i>(phạm vi thị trấn Giang Tiên trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	Đô thị Bộc Bó, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập)	16	Đô thị Bộc Bó (phạm vi xã Bộc Bó trước sắp xếp, sáp nhập)	III
17	Thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	V	Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	17	Đô thị Đồng Tâm (phạm vi thị trấn Đồng Tâm trước sắp xếp, sáp nhập)	III
18	Thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	V	Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	18	Đô thị Yên Lạc (phạm vi thị trấn Yên Lạc trước sắp xếp, sáp nhập)	III
19	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 109-HĐBT ngày 08/4/1985 của Hội đồng Bộ trưởng	19	Đô thị Bằng Lũng (phạm vi thị trấn Bằng Lũng trước sắp xếp, sáp nhập)	III
20	Thị trấn Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập)	20	Đô thị Vân Tùng (phạm vi thị trấn Vân Tùng trước sắp xếp, sáp nhập)	III
21	Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 332-CP ngày 08/10/1980 của Hội đồng Chính phủ	21	Đô thị Nà Phặc (phạm vi thị trấn Nà Phặc trước sắp xếp, sáp nhập)	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	Thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	V	Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	22	Đô thị Phủ Thông <i>(phạm vi thị trấn Phủ Thông trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
23	Thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 1144-HĐBT ngày 06/11/1984 của Hội đồng Bộ trưởng	23	Đô thị Ba Bể <i>(phạm vi thị trấn Ba Bể trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III

Ghi chú: Phạm vi đô thị sau chuyển tiếp trùng với phạm vi đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị.

PHỤ LỤC SỐ 02**Danh mục phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính
trong đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
1	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	I	1	Phường Phan Đình Phùng	II
2	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	I			
3	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	I			
4	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	I			
5	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	I			
6	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	I			
7	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	I			
8	Một phần phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên (gồm 0,06km ²)	I			
9	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	I	2	Phường Linh Sơn	III
10	Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	I			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
11	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	I	3	Phường Tích Lương	II
12	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	I			
13	Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	I			
14	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	I			
15	Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	I			
16	Một phần phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên (gồm 0,09km ²)	I			
17	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	I	4	Phường Gia Sàng	III
18	Phần còn lại của phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên (gồm 4,12km ²) sau khi điều chỉnh một phần sang Phường Phan Đình Phùng	I			
19	Phần còn lại của phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên (gồm 8,89km ²) sau khi điều chỉnh một phần sang phường Tích Lương	I			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
20	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	I	5	Phường Quyết Thắng	III
21	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	I	6	Phường Quan Triều	III
22	Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	I			
23	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	I			
24	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	II	7	Phường Sông Công	II
25	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	II			
26	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	II			
27	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	II	8	Phường Bá Xuyên	III
28	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	II			
29	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	II	9	Phường Bách Quang	III
30	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	II			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
31	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	III	10	Phường Phổ Yên	II
32	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	III			
33	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	III			
34	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	III			
35	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	III	11	Phường Vạn Xuân	II
36	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	III			
37	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	III			
38	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	III			
39	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	III	12	Phường Trung Thành	II
40	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	III			
41	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	III			
42	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	III			
43	Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	III	13	Phường Phúc Thuận	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
44	Phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn	III	14	Phường Đức Xuân	II
45	Phường Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn	III			
46	Phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn	III			
47	Phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn	III	15	Phường Bắc Kạn	III
48	Phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn	III			
49	Phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn	III			